

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

**BÁO CÁO**  
**QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2017**

VŨNG TÀU, NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	313,061,978,930	306,737,048,167
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(88,406,592,952)	(68,148,086,845)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49,207,364,000)	(53,022,209,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13,651,171,469)	(15,694,194,129)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	162,472,932,616	39,252,530,083
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(228,524,821,705)	(51,880,896,448)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>95,744,961,420</b>	<b>157,244,191,828</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(88,406,592,952)	(67,796,136,845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25,882,991	(3,177,992)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(304,080,000,000)	(139,495,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	271,765,000,000	96,950,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,780,066,360	1,130,524,429
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(116,915,643,601)</b>	<b>(109,213,790,408)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(21,170,682,181)</b>	<b>48,030,401,420</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>145,801,822,973</b>	<b>63,122,578,713</b>

013  
 IG T  
 PHÁ  
 P N  
 A-VUN  
 UT.BA

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	124,631,140,792	111,152,980,133

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



**Đinh Thị Quỳnh Trang**

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Quốc Huy**

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**ĐINH CHÍ ĐỨC**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động lên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>304,762,115,978</b>	<b>263,298,566,665</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>104,131,140,792</b>	<b>62,351,822,973</b>
1. Tiền	111	1,766,140,792	3,251,822,973
2. Các khoản tương đương tiền	112	102,365,000,000	59,100,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>20,500,000,000</b>	<b>83,450,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	20,500,000,000	83,450,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>141,764,230,459</b>	<b>79,426,167,749</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	61,058,975,849	48,341,006,762
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11,711,326,676	7,675,811,033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	68,000,000,000	16,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,574,427,284	8,989,849,304
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1,580,499,350)	(1,580,499,350)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>37,896,664,960</b>	<b>36,730,185,113</b>
1. Hàng tồn kho	141	37,896,664,960	36,730,185,113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>470,079,767</b>	<b>1,340,390,830</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	180,089,842	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	289,989,925	1,340,390,830
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>317,200,268,783</b>	<b>323,291,536,087</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>254,966,252,167</b>	<b>265,309,624,023</b>

36C.  
Y  
N  
C  
G TÀI  
FIA



1. Tài sản cố định hữu hình	221	254,966,252,167	265,309,624,023
- Nguyên giá	222	874,065,542,437	853,795,773,289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(619,099,290,270)	(588,486,149,266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1,913,734,819	1,913,734,819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,913,734,819)	(1,913,734,819)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>21,751,257,732</b>	<b>17,499,153,180</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	21,751,257,732	17,499,153,180
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>40,482,758,884</b>	<b>40,482,758,884</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	35,138,387,984	35,138,387,984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,344,370,900	5,344,370,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>621,962,384,761</b>	<b>586,590,102,752</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Đầu năm
I	2	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>78,187,648,792</b>	<b>111,180,985,285</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>71,897,023,272</b>	<b>104,733,094,127</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11,512,808,515	18,262,774,660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6,275,854,475	3,264,171,078
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16,114,574,915	9,988,506,836
4. Phải trả người lao động	314	24,254,635,284	30,154,875,746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,697,756,545	4,276,367,294
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	992,043,613	24,679,476,609
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3,302,578,423	3,145,312,785
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4,746,771,502	10,961,609,119
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		

<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>6,290,625,520</b>	<b>6,447,891,158</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6,290,625,520	6,447,891,158
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>543,774,735,969</b>	<b>475,409,117,467</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>543,774,735,969</b>	<b>475,409,117,467</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	465,000,000,000	465,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	465,000,000,000	465,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,611,402,000	1,611,402,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	7,427,713,711	7,427,713,711
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	69,735,620,258	1,370,001,756
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	69,735,620,258	1,370,001,756
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>621,962,384,761</b>	<b>586,590,102,752</b>

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Chí Quỳnh Trang



Nguyễn Quốc Hùng





ĐINH CHÍ ĐỨC





# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ II NĂM 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp thoát nước.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5.

*Các Công ty liên kết*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Ấp Ngọc Hà, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu 262 Lê Lợi, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	21,53%	21,53%	21,53%
Công ty cổ phần thể thao du lịch OSC	Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Dịch vụ du lịch	35%	35%	35%
Công ty cổ phần cấp nước Châu Đức <sup>(1)</sup>	Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	11,74%	11,74%	11,74%

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 441 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 439 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.





## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc từ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.





## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 9. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **10. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu cung cấp nước***

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### 12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản





## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **16. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	483.150.861	330.504.716
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.282.989.931	2.921.318.257
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	102.365.000.000	59.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>104.131.140.792</u></b>	<b><u>62.351.822.973</u></b>

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 12 tháng trở xuống.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	20.500.000.000	83.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>20.500.000.000</u></b>	<b><u>83.450.000.000</u></b>

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>35.138.387.984</b>	-	<b>35.138.387.984</b>	-
Công ty cổ phần cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu <sup>(i)</sup>	18.688.387.984	-	18.688.387.984	-
Công ty cổ phần thể thao du lịch OSC <sup>(ii)</sup>	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty cổ phần cấp nước Châu Đức <sup>(iii)</sup>	13.650.000.000	-	13.650.000.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>5.344.370.900</b>	-	<b>5.344.370.900</b>	-
Công ty cổ phần dịch vụ môi trường và công trình đô thị Vũng Tàu <sup>(iv)</sup>	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
<b>Cộng</b>	<b><u>40.482.758.884</u></b>	-	<b><u>40.482.758.884</u></b>	-

(i) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 18.688.387.984 VND tương đương 5.596.554 cổ phiếu, chiếm 21,53% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500672245 đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 07 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần thể thao du lịch OSC 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.

(iii) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần cấp nước Châu Đức 13.650.000.000 VND tương đương 1.350.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 11,74% vốn điều lệ.





## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

- (iv) Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần dịch vụ môi trường và công trình đô thị Vũng Tàu 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

### *Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### *Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng cung cấp nước	51.866.467.971	44.161.039.347
Phải thu khách hàng thi công, lắp đặt	8.927.883.064	4.179.967.415
Phải thu khách hàng khác	264.624.814	
<b>Cộng</b>	<b><u>61.058.975.849</u></b>	<b><u>48.341.006.762</u></b>

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu thiết bị ASENCO	798.730.240	-
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Trường Tiến		1.187.254.400
Công ty TNHH XD-TM-DV An Bình Full	2.869.045.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế CPT	566.214.000	2.934.196.000
Công ty TNHH J-SPIRAL STEEL PIPE	4.912.063.002	3.554.360.633
Các nhà cung cấp khác	2.565.274.434	
<b>Cộng</b>	<b><u>11.711.326.676</u></b>	<b><u>7.675.811.033</u></b>

### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

#### 5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Công ty cổ phần cấp nước Châu Đức (là bên liên quan) vay dài hạn đến hạn phải thu.

#### 5b. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản cho Công ty cổ phần cấp nước Châu Đức (là bên liên quan) vay với thời hạn cho vay là 36 tháng (đã được gia hạn thời gian trả nợ thêm 01 năm), lãi suất 7%/năm trong 6 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và bằng lãi suất tiết kiệm 3 tháng trả sau cộng lãi suất biên từ tháng thứ 7 trở đi. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế.

Khoản cho vay ngắn hạn 60 tỷ đồng theo hợp đồng số 01/2017/CN BRVT – CN CHAUDUC ngày 05 tháng 6 năm 2017 có thời hạn 06 (sáu) tháng, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 03 tháng trả sau cộng (+) lãi suất không phải năm phần trăm (0,5%) một năm.

### 6. Phải thu ngắn hạn khác



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Cổ tức được chia		-	6.946.554.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức - Cổ tức được chia		-	5.596.554.000	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.574.427.284	-	2.043.295.304	-
Tạm ứng	1.526.161.639	-	1.653.070.304	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	711.197.000	-	372.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.574.427.284</b>	<b>-</b>	<b>8.989.849.304</b>	<b>-</b>

**7. Nợ xấu**

Công ty có khoản phải thu Công ty TNIII Khang Linh về tiền xây lắp với số tiền là 962.964.000 VND đã quá hạn trên 03 năm. Giá trị có thể thu hồi được của khoản nợ này là 0 VND. Khoản tiền nợ khó đòi của BQL dự án giao thông I là 617.535.350 đồng.

**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.093.732.716	-	19.819.670.914	-
Công cụ, dụng cụ	69.103.531	-	5.273.455	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.733.828.713	-	16.905.240.744	-
<b>Cộng</b>	<b>37.896.664.960</b>	<b>-</b>	<b>36.730.185.113</b>	<b>-</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Cộng
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	853.795.773.289
Mua sắm, Đầu tư XDCB hoàn thành	20.269.769.148
Thanh lý, nhượng bán	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>874.065.542.437</b>
<b>Trong đó:</b>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	327.401.872.214
Chờ thanh lý	-
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	588.486.149.266
Khấu hao trong kỳ	30.613.141.004
Thanh lý, nhượng bán	
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>619.099.290.270</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	1.913.734.819
<b>Số cuối năm</b>	<u>1.913.734.819</u>
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.913.734.819
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	1.913.734.819
<b>Số cuối năm</b>	<u>1.913.734.819</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	-
<b>Số cuối năm</b>	-
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	1.518.618.000	(1.319.000.000)	199.618.000
Xây dựng cơ bản dở dang	9.513.949.681	16.687.046.058	(4.649.356.007)	21.551.639.732
<i>Công trình Xây dựng</i>	3.349.446.630	3.906.836.105	(1.295.671.362)	5.960.611.373
<i>Công trình tuyến ống</i>	6.164.503.051	12.780.209.953	(3.353.684.645)	15.591.028.359
<b>Cộng</b>	<u>9.513.949.681</u>	<u>18.205.664.058</u>	<u>(5.968.356.007)</u>	<u>21.751.257.732</u>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	1.961.091.880	2.459.497.095
Doanh nghiệp tư nhân Sơn Thủy	725.719.200	1.072.858.751
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Phước Thịnh		2.532.877.706
Công ty TNHH Kỹ nghệ Bình Nguyên	463.292.900	4.108.446.150
CS Hàn-Tiện mua bán vật tư Hải	1.315.468.200	
Các nhà cung cấp khác	7.047.236.335	8.089.094.958
<b>Cộng</b>	<u>11.512.808.515</u>	<u>18.262.774.660</u>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	3.264.171.078	3.264.171.078
Ban Quản lý Dự án Giao thông I	3.086.000.000	-
Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường Nông thôn	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đông Nam		51.806.000
Các khách hàng khác	389.854.475	412.365.078
<b>Cộng</b>	<b><u>6.275.854.475</u></b>	<b><u>3.264.171.078</u></b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	802.809.556	2.795.782.220	(3.202.857.465)	395.734.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.641.631.567	10.411.666.660	(7.000.000.000)	12.053.318.227
Thuế thu nhập cá nhân	63.756.816	1.094.507.144	(469.930.431)	687.842.529
Thuế tài nguyên		21.859.286	(21.859.286)	-
Tiền thuế đất	-			-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.060.851.605	9.203.718.790	(9.286.890.547)	2.977.679.848
<b>Cộng</b>	<b><u>12.569.069.544</u></b>	<b><u>23.535.534.100</u></b>	<b><u>(19.989.537.729)</u></b>	<b><u>16.114.574.915</u></b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp nước	05%
- Thi công, lắp đặt	10%

**Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**

- Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải thu được.
- Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**15. Phải trả người lao động**

Quỹ lương của Công ty được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 1.800 VND/m<sup>3</sup> nước thương phẩm theo quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2016/BBH-HDQT ngày 10 tháng 7 năm 2016.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí nước thô	4.022.244.000	4.048.139.700
Trích trước chi phí công trình	-	181.825.679
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	675.512.545	46.401.915
<b>Cộng</b>	<b><u>4.697.756.545</u></b>	<b><u>4.276.367.294</u></b>

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>		<b>1.237.423.000</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – Cổ tức phải trả		1.237.423.000
<b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>	<b>992.043.613</b>	<b>23.442.053.609</b>
Kinh phí công đoàn		-
Cổ tức phải trả		22.012.577.000
Phí nước thải được hưởng	992.043.613	1.429.476.609
<b>Cộng</b>	<b><u>992.043.613</u></b>	<b><u>24.679.476.609</u></b>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****18a. Vay ngắn hạn**

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh của khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	3.145.312.785
Số kết chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả trong quý	157.265.638
<b>Số cuối quý</b>	<b><u>3.302.578.423</u></b>

**18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Chi tiết số phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	6.447.891.158
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	157.265.638
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>6.290.625.520</u></b>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	10.961.609.119
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	10.000.000.000
Chi quỹ	(16.214.837.617)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

	<u>Năm nay</u>	
Giảm do khấu hao	-	
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.746.771.502</b>	

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	228.367.330.000	228.367.330.000
Các cổ đông khác	236.632.670.000	236.632.670.000
<b>Cộng</b>	<b>465.000.000.000</b>	<b>465.000.000.000</b>

**20b. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.500.000	46.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.500.000	46.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	46.500.000	46.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.500.000	46.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	46.500.000	46.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp nước thành phẩm	138.480.062.403	125.377.891.483
Doanh thu hoạt động thi công, lắp đặt	16.271.878.611	19.492.752.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.000.000	495.000.000
<b>Cộng</b>	<b>155.246.941.014</b>	<b>145.365.644.036</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn nước thành phẩm	64.439.080.546	62.233.720.547
Giá vốn lắp đặt	15.016.982.816	18.758.808.998
Giá vốn cung cấp dịch vụ	234.876.194	233.249.145
<b>Cộng</b>	<b><u>75.556.001.458</u></b>	<b><u>81.225.778.690</u></b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.215.930.259	1.195.056.785
Lãi tiền cho vay	247.625.778	444.888.889
Cổ tức được chia	1.031.606.000	4.362.159.400
<b>Cộng</b>	<b><u>3.495.162.037</u></b>	<b><u>6.002.105.074</u></b>

### 4. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí vật liệu, bao bì	4.258.864.060	4.443.007.749
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí bảo hành	7.400.008.799	4.730.484.094
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhỏ đường ống	4.311.405.259	3.064.909.124
Chi phí bằng tiền khác	174.465.478	710.062.100
<b>Cộng</b>	<b><u>16.144.743.596</u></b>	<b><u>12.948.463.067</u></b>

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.493.854.107	1.971.574.809
Chi phí vật liệu quản lý	256.328.019	377.170.760
Chi phí đồ dùng văn phòng	747.565.366	536.409.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	881.481.900	758.942.015
Thuế, phí và lệ phí	193.403.361	140.937.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.005.437.837	3.120.571.481
Các chi phí khác	1.871.297.086	2.016.044.796
<b>Cộng</b>	<b><u>9.449.367.676</u></b>	<b><u>8.921.651.472</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**6. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		34.545.454
Thu chuyển nhượng vật tư		
Thu tiền điện	201.262.920	217.994.376
Thu nhập khác	25.135.089	
<b>Cộng</b>	<b><u>226.398.009</u></b>	<b><u>252.539.830</u></b>

**7. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn vật tư chuyển nhượng		
Chi phí tiền điện cung cấp ra bên ngoài	201.262.920	217.994.376
Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>201.262.920</u></b>	<b><u>217.994.376</u></b>

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 30 tháng 6 năm 2017



Đinh Thị Quỳnh Trang  
Người lập biểu



Nguyễn Quốc Huy  
Kế toán trưởng




Đinh Chí Đức  
Tổng Giám đốc



# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	155,246,941,014	145,365,644,036	286,588,419,174	269,762,784,579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	155,246,941,014	145,365,644,036	286,588,419,174	269,762,784,579
4. Giá vốn hàng bán	11	79,690,939,556	81,225,778,690	147,384,015,478	144,711,693,784
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	75,556,001,458	64,139,865,346	139,204,403,696	125,051,090,795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,495,162,037	6,002,105,074	5,435,124,137	8,183,558,342
7. Chi phí tài chính	22				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25	16,144,743,596	12,948,463,067	27,993,389,032	22,955,959,907
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9,449,367,676	8,921,651,472	19,070,962,170	18,165,297,793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	53,457,052,223	48,271,855,881	97,575,176,631	92,113,391,437
11. Thu nhập khác	31	226,398,009	252,539,830	402,327,798	440,560,946
12. Chi phí khác	32	201,262,920	217,994,376	376,444,807	443,738,938
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	25,135,089	34,545,454	25,882,991	(3,177,992)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	53,482,187,312	48,306,401,335	97,601,059,622	92,110,213,445
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10,411,666,660	8,781,221,878	19,235,441,122	17,281,898,499
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	43,070,520,652	39,525,179,457	78,365,618,500	74,828,314,946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dinh Chi Quynh Trang

  

Nguyễn Quốc Huy

**ĐINH CHÍ ĐỨC**